

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Sơn La - Tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La (gọi tắt “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 24.03.000172 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 20/02/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 13/7/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

Công ty đã thực hiện niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với Mã Chứng khoán là SLS.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Thành	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên
	Bà Trần Thị Thái	Ủy viên
	Ông Cổ Trí Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Văn Thành	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sở	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/12/2012)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Trần Văn Thành

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Số: 190/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 4 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Trần Thị Hương Quỳnh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1618/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		181,942,135,749	176,296,162,193
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,660,550,387	6,763,949,965
1. Tiền	111	5.1	29,660,550,387	6,763,949,965
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,000,000,000	3,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	15,000,000,000	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3,000,000,000)	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,135,399,273	74,962,200,427
1. Phải thu khách hàng	131		2,502,143,002	2,683,510,000
2. Trả trước cho người bán	132		10,840,864,523	7,152,679,713
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	57,830,050,641	67,163,669,607
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,037,658,893)	(2,037,658,893)
IV- Hàng tồn kho	140		61,669,002,494	75,796,296,706
1. Hàng tồn kho	141	5.4	61,669,002,494	75,796,296,706
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9,477,183,596	15,773,715,095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	8,702,328,982	10,228,719,697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	151,827,212	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	900	4,270,020,372
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	623,026,502	1,274,975,026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		72,290,092,184	71,503,747,800
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		68,721,819,003	68,255,967,838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	63,919,069,316	61,659,318,208
- Nguyên giá	222		143,290,998,185	118,149,950,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79,371,928,869)	(56,490,632,246)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3,289,524,676	3,001,911,496
- Nguyên giá	228		3,407,857,069	3,111,257,069
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(118,332,393)	(109,345,573)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	1,513,225,011	3,594,738,134
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,000,000,000	3,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	3,000,000,000	3,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		568,273,181	247,779,962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	568,273,181	247,779,962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		254,232,227,933	247,799,909,993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		95,002,342,421	148,179,943,017
I- Nợ ngắn hạn	310		95,002,342,421	130,602,211,765
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	8,200,000,000	12,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		36,515,577,904	51,702,568,528
3. Người mua trả tiền trước	313		16,881,638,750	35,853,249,217
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	12,683,298,173	10,200,066,565
5. Phải trả người lao động	315		6,691,087,305	244,320,000
6. Chi phí phải trả	316	5.15	6,542,413,025	15,420,664,650
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	934,275,293	2,344,658,978
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		6,554,051,971	2,836,683,827
II- Nợ dài hạn	330		-	17,577,731,252
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	-	17,086,315,664
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	491,415,588
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		159,229,885,513	99,619,966,977
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	159,229,885,513	99,619,966,977
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,998,638,028	3,998,638,028
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14,267,665,178	7,362,077,556
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,133,832,588	3,681,038,777
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65,829,749,719	34,578,212,616
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		254,232,227,933	247,799,909,993

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10,807,465,217	10,807,465,217

Sơn La, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Văn Dịch

Trần Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	598,669,075,342	365,324,399,483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	5,710,738,096	70,300,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		592,958,337,246	365,254,099,483
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	475,835,746,676	300,317,661,827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		117,122,590,570	64,936,437,656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	11,608,753,200	2,279,465,888
7. Chi phí tài chính	22	5.23	2,125,146,622	843,988,679
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,125,146,622</i>	<i>843,988,679</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.24	19,428,649,892	7,685,427,734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	21,472,856,651	16,523,581,951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		85,704,690,605	42,162,905,180
11. Thu nhập khác	31	5.26	507,918,314	26,873,891
12. Chi phí khác	32	5.26	300,133	1
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		507,618,181	26,873,890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		86,212,308,786	42,189,779,070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	17,156,432,566	7,477,181,142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		69,055,876,220	34,712,597,928
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	10,814	6,943

Sơn La, ngày 20 tháng 3 năm 2013
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Văn Dịch

Trần Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	86,212,308,786	42,189,779,070
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	22,890,283,443	13,016,867,497
- Các khoản dự phòng	03	2,508,584,412	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,608,753,200)	(2,279,465,888)
- Chi phí lãi vay	06	2,125,146,622	843,988,679
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	102,127,570,063	53,771,169,358
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20,049,075,479)	(33,217,929,083)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14,127,294,212	(30,695,869,807)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(35,517,237,488)	59,674,527,261
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,205,897,496	3,166,183,457
- Tiền lãi vay đã trả	13	(852,413,622)	(839,038,679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,427,848,213)	(4,834,737,535)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,407,101,954)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	44,207,085,016	47,024,304,972
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(20,235,642,130)	(36,128,439,754)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(458,800,000,000)	(146,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	470,800,000,000	154,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,608,753,200	2,279,465,888
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	3,373,111,070	(25,848,973,866)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13,000,000,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12,700,000,000	27,086,315,664
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33,586,315,664)	(33,724,909,282)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,797,280,000)	(10,000,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(24,683,595,664)	(16,638,593,618)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	22,896,600,421	4,536,737,488
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	6,763,949,965	2,227,212,477
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	29,660,550,387	6,763,949,965

Sơn La, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Văn Dịch

Trần Văn Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000172, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ hai ngày 13/7/2012. Vốn điều lệ là 68.000.000.000 đồng

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2012 (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Mua Bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	3.227.400	32.274.000.000	48,00%
Bà Trần Thị Thái	1.865.320	18.653.200.000	27,00 %
Công ty TNHH Thái Liên	1.020.000	10.200.000.000	15,00 %
Cán bộ công nhân viên và cổ đông khác	687.280	6.872.800.000	10,00 %
Tổng	6.800.000	68.000.000.000	

Địa chỉ đăng ký: Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Số lao động bình quân: 306 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Công nghiệp đường; Chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường;
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn;
- Chế biến và kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Vận tải hàng hóa đường bộ (dịch vụ vận tải);
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa; bò thịt;
- Chế biến sữa, bò thịt;
- Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phân vi sinh; Kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản hữu hình**2012**

Nhà xưởng vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị dụng cụ quản lý

Số năm
10 - 30
08 - 13
03 - 12
06 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất và Phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất ở đây là khoản Hợp đồng thuê đất không có thời hạn tại Văn phòng Công ty và số 67 Sơn Tây Hà Nội. Phần mềm máy tính được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thời gian khấu hao là 12 tháng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	392,915,581	3,795,442,222
Tiền gửi ngân hàng	29,267,634,806	2,968,507,743
Tổng	29,660,550,387	6,763,949,965

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn (*)	3,000,000,000	3,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000	-
Công ty 19 Đà Nẵng	2,000,000,000	-
Tổng	15,000,000,000	3,000,000,000

(*) Đầu tư Tài chính ngắn hạn là khoản phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn, số tiền cho vay là 3.000.000.000 đồng theo thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày 04/02/2010, lãi suất vay là 13%/năm tính từ ngày 09/02/2010. Trong năm đơn vị đã trích lập dự phòng khoản Đầu tư ngắn hạn này với số tiền là 3.000.000.000 đồng.

5.3 Phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	46,506,270	59,881,252
Phải thu tiền đầu tư vùng nguyên liệu	55,122,040,840	64,073,146,683
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	2,591,503,531	1,966,041,660
Công ty Nông nghiệp Tô Hiệu-Sơn La	-	1,000,000,000
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ CDT	-	59,600,000
Phải thu khác	70,000,000	5,000,012
Tổng	57,830,050,641	67,163,669,607

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21,975,408,934	21,347,548,194
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	220,231,136	188,390,393
Thành phẩm	31,754,067,410	51,573,788,317
Hàng hoá	7,719,295,013	2,686,569,802
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	61,669,002,494	75,796,296,706

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	10,228,719,697	13,588,433,116
Tăng	11,767,786,271	13,431,190,327
Phân bổ vào chi phí trong năm	13,294,176,986	16,790,903,746
Tại ngày 31 tháng 12	8,702,328,982	10,228,719,697

Chi tiết khoản mục chi phí

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa duy tu	8,049,392,809	9,574,338,160
Chi phí trả trước Xí nghiệp kinh doanh phân bón	442,219,373	-
Chi phí trích trước tiền lương Xí nghiệp kinh doanh nông sản	210,716,800	-
Chi phí khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu mía	-	563,910,881
Chi phí sửa chữa văn phòng vi sinh	-	90,470,656
Tổng	8,702,328,982	10,228,719,697

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	900	4,270,020,372
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151,827,212	-
Tổng	151,828,112	4,270,020,372

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	623,026,502	1,274,975,026
Tổng	623,026,502	1,274,975,026

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	49,722,118,238	65,232,693,262	2,167,413,309	1,027,725,645	118,149,950,454
Tăng trong năm	10,583,165,291	13,978,887,900	-	578,994,540	25,141,047,731
Mua trong năm	3,408,374,350	9,048,246,364	-	578,994,540	13,035,615,254
Đầu tư XDCB hoàn thành	7,174,790,941	4,930,641,536	-	-	12,105,432,477
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	60,305,283,529	79,211,581,162	2,167,413,309	1,606,720,185	143,290,998,185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	18,078,927,869	36,784,811,225	1,048,998,432	577,894,720	56,490,632,246
Tăng trong năm	5,697,794,994	16,170,442,217	498,046,422	515,012,990	22,881,296,623
Khấu hao trong năm	5,697,794,994	16,170,442,217	498,046,422	515,012,990	22,881,296,623
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	23,776,722,863	52,955,253,442	1,547,044,854	1,092,907,710	79,371,928,869
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	31,643,190,369	28,447,882,037	1,118,414,877	449,830,925	61,659,318,208
Tại 31/12/2012	36,528,560,666	26,256,327,720	620,368,455	513,812,475	63,919,069,316

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 35.214.429.664 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2012	3,063,175,000	48,082,069	3,111,257,069
Tăng trong năm	-	296,600,000	296,600,000
Mua trong năm	-	296,600,000	296,600,000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	3,063,175,000	344,682,069	3,407,857,069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2012	61,263,504	48,082,069	109,345,573
Tăng trong năm	-	8,986,820	8,986,820
Khấu hao trong năm	-	8,986,820	8,986,820
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	61,263,504	57,068,889	118,332,393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2012	3,001,911,496	-	3,001,911,496
Tại 31/12/2012	3,001,911,496	287,613,180	3,289,524,676

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	3,594,738,134	283,937,290
Tăng	10,023,919,354	20,248,836,967
Giảm khác	-	-
Kết chuyển tài sản cố định	12,105,432,477	16,938,036,123
Tại ngày 31 tháng 12	1,513,225,011	3,594,738,134
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thiết kế sửa chữa nhà GTSP	73,378,345	73,378,345
Thiết kế kho thành phẩm	-	82,685,454
Dự án đường 1500-2000 tấn mía	-	1,512,510,707
Dự án cải tạo lò hơi	1,439,846,666	-
Dự án Xí nghiệp kinh doanh nông sản thương mại	-	1,926,163,628
Tổng	1,513,225,011	3,594,738,134

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư Cổ phiếu Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	3,000,000,000	3,000,000,000
Tổng	3,000,000,000	3,000,000,000

Mua 300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cp, tương ứng với 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	247,779,962	54,250,000
Tăng	547,545,909	259,779,962
Phân bổ vào chi phí trong năm	227,052,690	66,250,000
Tại ngày 31 tháng 12	568,273,181	247,779,962
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	568,273,181	247,779,962
Tổng	568,273,181	247,779,962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương (*)	8,200,000,000	12,000,000,000
Tổng	8,200,000,000	12,000,000,000

Thuyết minh khoản Vay ngắn hạn

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Sơn La, Hợp đồng tín dụng số 06.46/2011/HĐTD ngày 26/12/2011. Hạn mức cho vay không có tài sản đảm bảo 12.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay trong vòng 12 tháng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	43,007,313	271,983,668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,616,731,378	9,895,355,097
Thuế thu nhập cá nhân	23,559,482	32,727,800
Tổng	12,683,298,173	10,200,066,565

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ	5,924,068,443	10,924,068,443
Chi phí phải trả khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu mía	618,344,582	4,496,596,207
Tổng	6,542,413,025	15,420,664,650

5.16 Phải trả phải nộp khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	196,000,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	419,500,000	622,500,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318,775,293	1,722,158,978
- Tiền tài trợ xây trường tiểu học	28,662,000	1,599,992,000
- Phải trả khác	290,113,293	122,166,978
Tổng	934,275,293	2,344,658,978

5.17 Vay dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	-	17,086,315,664
Tổng	-	17,086,315,664

5.18 Vốn đầu tư chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2011	50,000,000,000	3,998,638,028	3,890,817,762	1,945,408,881	19,143,764,170
Tăng trong năm	-	-	3,471,259,793	1,735,629,896	34,712,597,928
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	34,712,597,928
Trích lập các quỹ	-	-	3,471,259,793	1,735,629,896	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	19,278,149,482
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	8,678,149,482
Chi cổ tức 2010	-	-	-	-	10,000,000,000
Chi khác	-	-	-	-	600,000,000
Số dư tại 31/12/2011	50,000,000,000	3,998,638,028	7,362,077,556	3,681,038,777	34,578,212,616
Số dư tại 01/01/2012	50,000,000,000	3,998,638,028	7,362,077,556	3,681,038,777	34,578,212,616
Tăng trong năm	18,000,000,000	-	6,905,587,622	3,452,793,811	69,055,876,220
Vốn góp	18,000,000,000	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	69,055,876,220
Trích lập các quỹ	-	-	6,905,587,622	3,452,793,811	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	37,804,339,117
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	15,188,599,577
Chia cổ tức 2011+2012	-	-	-	-	21,800,000,000
Chi khác	-	-	-	-	815,739,540
Số dư tại 31/12/2012	68,000,000,000	3,998,638,028	14,267,665,178	7,133,832,588	65,829,749,719

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	32,274,000,000	29,340,000,000
Trần Thị Thái	18,653,200,000	7,500,000,000
Công ty TNHH Thái Liên	10,200,000,000	7,500,000,000
Cổ đông khác	6,872,800,000	5,660,000,000
Tổng	68,000,000,000	50,000,000,000

5.19 Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu sản phẩm đường	470,327,293,365	244,258,552,859
Doanh thu sản phẩm vi sinh	10,682,833,332	6,407,521,905
Doanh thu sản phẩm mật rỉ	15,132,455,952	8,066,785,618
Doanh thu xăng dầu	52,738,774,946	28,423,093,202
Doanh thu cung cấp dịch vụ	258,591,852	32,727,273
Doanh thu mía giống, thuốc sâu, phân bón	31,973,035,357	60,414,795,290
Doanh thu vận chuyển xăng dầu	2,006,543,167	681,987,250
Doanh thu bán vôi	-	1,148,392,800
Doanh thu nông sản	15,549,547,371	15,890,543,286
Tổng	598,669,075,342	365,324,399,483

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hàng bán trả lại	5,710,738,096	66,300,000
Giảm giá hàng bán	-	4,000,000
Tổng	5,710,738,096	70,300,000

5.21 Giá vốn bán hàng cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm đường	372,101,096,738	186,925,802,236
Giá vốn sản phẩm vi sinh	7,811,287,880	5,400,686,419
Giá vốn hàng bán xăng dầu	51,501,024,598	28,358,217,363
Giá vốn mía giống, phân bón, thuốc sâu	31,417,850,728	63,723,992,647
Giá vốn vận chuyển xăng dầu	2,006,574,338	681,987,250
Giá vốn bán vôi	68,112,919	1,148,392,800
Giá vốn nông sản	10,929,799,475	14,078,583,112
Tổng	475,835,746,676	300,317,661,827

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	6,701,110,744	1,066,164,818
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,907,642,456	1,053,658,452
Doanh thu tài chính khác	-	159,642,618
Tổng	11,608,753,200	2,279,465,888

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,084,913,622	839,038,679
Lãi tiền đặt cọc đại lý đường	40,233,000	4,950,000
Tổng	2,125,146,622	843,988,679

5.24 Chi phí bán hàng

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	511,675,311	236,770,503
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	-	2,800,000
Chi phí khấu hao	242,082,624	121,041,324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,575,517,386	6,939,401,601
Chi phí khác bằng tiền	99,374,571	385,414,306
Tổng	19,428,649,892	7,685,427,734

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11,461,039,302	7,796,224,598
Chi phí vật liệu quản lý	698,030,847	538,155,735
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,153,735,057	651,546,315
Chi phí khấu hao	1,183,574,716	781,780,230
Thuế, phí, lệ phí	1,157,548,071	358,227,087
Chi phí dự phòng	3,000,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,845,839,162	3,342,550,880
Chi phí khác bằng tiền	973,089,496	3,055,097,106
Tổng	21,472,856,651	16,523,581,951

5.26 Thu nhập/Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập Dự phòng trợ cấp mất việc làm	491,415,588	-
Thu nhập khác	16,502,726	26,873,891
Tổng	507,918,314	26,873,891
Chi phí khác		
Chi phí khác	300,133	1
Tổng	300,133	1
Lãi (lỗ) hoạt động khác	507,618,181	26,873,890

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	86,212,308,786	42,189,779,070
Lợi nhuận trước thuế Văn phòng công ty	84,801,703,837	42,165,877,153
Trong đó: Lợi nhuận từ HĐSXKD	74,976,789,561	-
Lợi nhuận từ HĐTC	9,824,914,276	-
Lợi nhuận trước thuế Xí nghiệp kinh doanh nông sản	1,410,604,949	23,901,917
Tổng: các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	-	368,708,644
Thu nhập chịu thuế Văn phòng	84,801,703,837	42,165,877,153
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21,200,425,959	10,541,469,288
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm 30% (*)	5,623,259,217	3,162,440,786
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (1)	15,577,166,742	7,379,028,502
Thu nhập chịu thuế Xí nghiệp nông sản	1,410,604,949	23,901,917
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (2)	352,668,518	5,975,479
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (1+2)	15,929,835,260	92,177,161
Thuế phải nộp theo Quyết định cơ quan thuế	1,226,597,306	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	17,156,432,566	7,477,181,142

(*) Công ty được hưởng ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 140/2012/TT - BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 theo điều 1 khoản 2 giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến có tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm là trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng.

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	69,055,876,220	34,712,597,928
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	69,055,876,220	34,712,597,928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	6,385,671	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,814	6,943

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293,616,894,645	172,104,177,558
Chi phí nhân công	24,930,098,816	13,331,793,767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,890,283,443	12,933,941,245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,445,098,518	9,505,395,456
Chi phí khác bằng tiền	6,243,953,065	3,417,165,883
Tổng	372,126,328,487	211,292,473,909

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	207,000,000	360,000,000
Lương thu nhập khác Ban Giám đốc	982,224,015	757,995,094
Tổng	1,189,224,015	1,117,995,094

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<u>Các khoản phải thu</u>		
Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn	-	3,332,000
Tổng	-	3,332,000
<u>Các khoản phải trả</u>		
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	5,924,068,443	10,924,068,443
Tổng	5,924,068,443	10,924,068,443

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

	Đường VND	Vì sinh VND	Xăng dầu VND	Nông sản VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	56,461,751,905	528,767,092	2,193,042,242	4,735,508,077	-	63,919,069,316
Xây dựng cơ bản dở dang	1,513,225,011	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	56,237,186,015	-	2,591,503,531	7,306,709,727	-	66,135,399,273
Hàng tồn kho	42,161,911,251	4,057,704,587	1,296,887,314	6,415,968,757	7,736,530,585	61,669,002,494
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	62,508,756,851
Tổng tài sản	156,374,074,182	4,586,471,679	6,081,433,087	18,458,186,561	#####	254,232,227,934
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	67,564,992,277	-	-	202,777,649	-	67,767,769,926
Phải trả tiền vay	8,200,000,000	-	-	-	-	8,200,000,000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	19,034,572,495
Tổng nợ phải trả	75,764,992,277	-	-	202,777,649.00	-	95,002,342,421

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

	Đường VND	Vì sinh VND	Xăng dầu VND	Nông sản VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	479,759,749,316	10,682,833,332	52,738,774,946	15,538,809,276	34,238,170,376	592,958,337,246
Tổng doanh thu	479,759,749,316	10,682,833,332	52,738,774,946	15,538,809,276	34,238,170,376	592,958,337,246
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	85,176,850,459	1,750,000,000	-	1,410,604,949	-	88,337,455,408
Chi phí tài chính phân bổ	2,125,146,622	-	-	-	-	2,125,146,622
Kết quả kinh doanh bộ phận	83,051,703,837	1,750,000,000	0	1,410,604,949	0	86,212,308,786
<i>Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD</i>	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	86,212,308,786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	17,156,432,566
Lợi nhuận trong năm						69,055,876,220

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,660,550,387	6,763,949,965
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55,294,534,750	67,809,520,714
Đầu tư ngắn hạn	12,000,000,000	3,000,000,000
Đầu tư dài hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Tổng	99,955,085,137	80,573,470,679
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay	8,200,000,000	12,000,000,000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	37,449,853,197	54,047,227,506
Chi phí phải trả	6,542,413,025	15,420,664,650
Tổng	52,192,266,222	81,467,892,156

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	8,200,000,000	-	8,200,000,000
Phải trả người bán	37,093,107,635	356,745,562	37,449,853,197
Chi phí phải trả và Chi phí trích trước khác	6,542,413,025	-	6,542,413,025
Tổng	51,835,520,660	356,745,562	52,192,266,222
Tại ngày 01/01/2012			
Các khoản vay và nợ	12,000,000,000	-	12,000,000,000
Phải trả người bán	52,119,151,944	1,928,075,562	54,047,227,506
Chi phí phải trả và Chi phí trích trước khác	15,420,664,650	-	15,420,664,650
Tổng	79,539,816,594	1,928,075,562	81,467,892,156

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.4 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 20 tháng 3 năm 2013
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Văn Dịch

Trần Văn Thành